

PHỤ LỤC:

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU, TỈNH LAI CHÂU**

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)
I	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		400,00	0,00	400,00				
1.1	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	HNK	UBND xã	243,00		243,00	CSD	Xã San Thành	2023-2030	Bổ sung
1.2	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	HNK	UBND xã	157,00		157,00	CSD	Xã Sùng Phài	2023-2030	Bổ sung
II	Đất trồng cây lâu năm	CLN		150,00	0,00	150,00				
2.1	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	CLN	UBND xã, phường	150,00		150,00	LUA (4,46); HNK (106,52); CSD (39,02)	Xã Sùng Phài, San Thành, Quyết Tiến, Quyết Thắng, Đông Phong		
III	Đất rừng sản xuất	RSX		511,00	0,00	511,00				
3.1	Quy hoạch đất rừng sản xuất	RSX	Kiểm lâm TP	410,00		410,00	CSD (365,0 ha); HNK (45,00 ha)	Xã Sùng Phài	2023-2030	Chuyển tiếp; tăng 351,17 ha
3.2	Quy hoạch đất rừng sản xuất	RSX	Kiểm lâm TP	90,00		90,00	CLN (5,6 ha); CSD (76,4 ha); HNK (8,0 ha)	Xã San Thành	2023-2030	Bổ sung
3.3	Quy hoạch đất rừng sản xuất	RSX	Kiểm lâm TP	4,00		4,00	CSD	P. Đông Phong	2023-2030	Bổ sung
3.4	Quy hoạch đất rừng sản xuất	RSX	Kiểm lâm TP	7,00		7,00	CSD (4,9 ha); HNK (2,10 ha)	P. Tân Phong	2023-2030	Bổ sung
4.1	Quy hoạch đất rừng phòng hộ	RPH	Kiểm lâm TP	195,00		195,00	CSD	Xã Sùng Phài	2023-2030	Chuyển tiếp; giảm 146 ha

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
4.2	Quy hoạch đất rừng phòng hộ	RPH	Kiểm lâm TP	50,00		50,00	HNK (1,85 ha); CSD (48,15 ha)	Xã San Thành	2023-2030	Chuyển tiếp; giảm 68,6 ha
V	Đất nông nghiệp khác	NKH		48,24	0,00	48,24				
5.1	Cải tạo khu nuôi nhốt gia súc tập trung bản Gia Khâu 1	NKH	Phòng Kinh tế	0,31		0,31	LUK (0,15 ha); NHK (0,15 ha); DGT (0,01 ha)	Xã Sùng Phài	2023	Chuyển tiếp
5.2	Cải tạo khu nuôi nhốt gia súc tập trung bản Cấn Câu	NKH	Phòng Kinh tế	0,33		0,33	NHK	Xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp;
5.3	Dự án chăn nuôi lợn tại bản Phan Lìn, xã San Thành, thành phố Lai Châu.	NKH	Công ty TNHH MTV Thiên Long	3,10		3,10	HNK (1,2 ha); LUK (1,3 ha); CLN (0,6 ha)	Xã San Thành	2023-2025	Bổ sung
5.4	Khu chăn nuôi tập trung tại xã Sùng Phài	NKH	Công ty CP đầu tư thương mại và dịch vụ Khuất Gia	14,50		14,50	HNK (4,38 ha); LUK (2,14 ha); CSD (5,87 ha); DGT (2,11 ha)	Xã Sùng Phài	2023-2030	Bổ sung
5.5	Khu chăn nuôi tập trung tại xã San Thành	NKH	UBND xã	30,00		30,00	CSD (11,28 ha); LUK (3,16 ha); CLN (2,26 ha); SKX (0,91 ha); HNK (12,39 ha)	Xã San Thành	2023-2030	Bổ sung
VI	Đất quốc phòng	CQP		16,70	0,00	16,70				
6.1	Xây dựng khối chắn trong thao trường tổng hợp	CQP	Bộ CHQS tỉnh	2,37		2,37	HNK (1,09 ha); CSD (1,28 ha)	Xã Sùng Phài	2023	Chuyển tiếp; giảm 0,63 ha
6.2	Điểm tựa phòng ngự cấp Đại đội + Xây dựng trận địa SMPK 12,7 (ĐT 1 + trận địa SMPK cấp đại đội xã San Thành, ĐT 2 xã Sùng Phài, ĐT 3 phường Quyết Tiến gồm 3 điểm tựa)	CQP	Bộ CHQS tỉnh	3,87		3,87	HNK (2,8 ha); RPH (1,07 ha)	Xã Sùng Phài (1,5 ha), xã San Thành (1,43 ha), P Quyết Tiến (1,07 ha)	2026-2030	Chuyển tiếp; giảm 2,0 ha

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
6.3	Trận địa cối 82	CQP	Bộ CHQS tỉnh	0,50		0,50	CSD	Xã Sùng Phài	2026-2030	Chuyển tiếp
6.4	Trận địa ĐKZ	CQP	Bộ CHQS tỉnh	0,50		0,50	CSD	Xã Sùng Phài	2026-2030	Chuyển tiếp
6.5	Đài quan sát	CQP	Bộ CHQS tỉnh	0,20		0,20	CSD	Xã Sùng Phài	2026-2030	Chuyển tiếp
6.6	Xây dựng khu Căn cứ chiến đấu thành phố (tổng khu vực phục vụ đất quốc phòng 250 ha)	CQP	Bộ CHQS tỉnh	4,00		4,00	CLN (0,2 ha); CSD (3,8 ha)	Xã San Thàng	2023	Chuyển tiếp
6.7	Đài quan sát xã San Thàng	CQP	Bộ CHQS tỉnh	0,10		0,10	RSX	Xã San Thàng	2026-2030	Chuyển tiếp
6.8	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên giai đoạn 2	CQP	Bộ CHQS tỉnh	0,75		0,75	CLN (0,55 ha); CSD (0,2 ha)	P. Đông Phong	2023	Chuyển tiếp
6.9	Xây dựng trận địa SMPK 12,7mm trong khu vực phòng thủ thành phố Lai Châu tại xã San Thàng và Sùng Phài	CQP	Bộ CHQS tỉnh	0,05		0,05	CLN (0,01 ha); RSX (0,04 ha)	Xã San Thàng, Sùng Phài	2023	Chuyển tiếp
6.10	Xây dựng khu căn cứ chiến đấu thành phố (Bổ sung thêm 02 trận địa súng máy phòng không 12,7 mm tại xã San Thàng thuộc khu căn cứ chiến đấu thành phố)	CQP	Ban CHQS thành phố	0,06		0,06	CLN	Xã San Thàng	2023	Chuyển tiếp
6.11	Đài quan sát trong khu vực phòng thủ then chốt	CQP	Bộ CHQS tỉnh	0,20		0,20	HNK (0,1 ha); RPH (0,1 ha)	P. Quyết Tiến, P. Đoàn Kết	2026-2030	Chuyển tiếp
6.12	Đài quan sát	CQP	Bộ CHQS tỉnh	0,10		0,10	RSX	P. Đông Phong, xã San Thàng	2026-2030	Chuyển tiếp
6.13	Công trình phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh (mật danh GĐ AC-01)	CQP	Bộ CHQS tỉnh	4,00		4,00	RPH (3,8 ha); HNK (0,09 ha); CSD (0,11 ha)	Xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp; giảm 0,7 ha
VII	Đất an ninh	CAN		3,86	0,00	3,86				
7.1	Xây dựng khu nhà làm việc bổ sung của Công an tỉnh Lai Châu	CAN	Công an tỉnh	1,33		1,33	HNK (0,1 ha); ODT (0,03 ha); CSD (1,2 ha)	P. Đông Phong	2023-2025	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
7.2	Đất công an tỉnh (dự trữ)	CAN	Công an tỉnh	0,97		0,97	CSD	P. Đông Phong	2023-2025	Chuyển tiếp
7.3	Trụ sở làm việc lực lượng công an đảm bảo ANTT, PCCC, CHCN tại tuyến đường cao tốc Bảo Hà - Lai Châu	CAN	Công an tỉnh	0,62		0,62	HNK (0,56 ha); NTS (0,06 ha)	Xã San Thành	2023-2025	Bổ sung
7.4	Trụ sở công an xã San Thành	CAN	Công an tỉnh	0,20		0,20	CSD (0,1); HNK (0,1)	Xã San Thành	2023-2025	Chuyển tiếp
7.5	Trụ sở công an xã Sùng Phài	CAN	Công an tỉnh	0,74		0,74	DYT (0,38 ha); TSC (0,36 ha)	Xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp
VIII	Đất thương mại dịch vụ	TMD		8,45	0,00	8,45				
8.1	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trụ sở Kho bạc cũ)	TMD	Sở Tài chính	0,08		0,08	TSC	P. Đoàn Kết	2023	Chuyển tiếp
8.2	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Cục dự trữ nhà nước khu vực Tây Bắc)	TMD	Sở Tài chính	0,06		0,06	TSC	P. Đoàn Kết	2023-2025	Chuyển tiếp
8.3	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trụ sở liên cơ quan các đơn vị sự nghiệp sở Tư Pháp, Thư viện tỉnh, TT phát hành sách)	TMD	Sở Tài chính	0,16		0,16	TSC	P. Đoàn Kết	2023	Chuyển tiếp
8.4	Đấu giá đất thương mại (Gần ngã tư đi Sìn Hồ)	TMD	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên	0,16		0,16	CSD	P. Đoàn Kết	2023-2025	Chuyển tiếp
8.5	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trụ sở làm việc sở Tài chính cũ)	TMD	TT phát triển quỹ đất thành phố	0,07		0,07	TSC	P. Đoàn Kết	2023-2025	Chuyển tiếp
8.6	Đấu giá Chợ Trung tâm Thành phố	TMD	TT phát triển quỹ đất thành phố	0,52		0,52	DCH(0,48); DGT (0,04)	P. Đoàn Kết	2023	Chuyển tiếp
8.7	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lai Châu cũ)	TMD	TT phát triển quỹ đất thành phố	0,05		0,05	TSC	P. Quyết Tiến	2023-2025	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
8.8	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Viện kiểm sát nhân dân tỉnh cũ)	TMD	Sở Tài chính	0,26		0,26	TSC	P. Quyết Tiến	2023	Chuyển tiếp
8.9	Đấu giá thương mại dịch vụ (tại trụ sở cơ quan: Trung tâm khuyến nông- Sở Công thương; Chi cục phát triển nông nghiệp - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trung tâm GDTX - Sở Giáo dục đào tạo)	TMD	QHC đô thị	0,40		0,40	DTS	P. Quyết Thắng	2023-2025	Chuyển tiếp
8.10	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (thửa đất giáp đường Võ Nguyên Giáp)	TMD	TT phát triển quỹ đất thành phố	1,20		1,20	CSD	P. Quyết Thắng	2023	Chuyển tiếp
8.11	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (cạnh Điện lực thành phố)	TMD	Sở Tài chính	0,17		0,17	CSD	P. Quyết Thắng	2023	Chuyển tiếp
8.12	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ (Chợ Tân Phong)	TMD	UBND TP	0,37		0,37	DCH	P. Tân Phong	2023-2025	Chuyển tiếp
8.13	Đất thương mại, dịch vụ Tổ 5	TMD	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên	0,56		0,56	CSD	P. Tân Phong	2023	Chuyển tiếp
8.14	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ	TMD	TT kỹ thuật tài nguyên	0,10		0,10	TMD (0,02 ha); CSD (0,08 ha)	P. Tân Phong	2023-2025	Chuyển tiếp
8.15	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trung tâm kiểm định chất lượng công trình XD - Sở Xây dựng)	TMD	Sở Tài chính	0,33		0,33	TSC	P. Tân Phong	2023	Chuyển tiếp
8.16	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (Thửa đất thuộc tổ 5 giáp Ban quản lý công trình giao thông (khu nhà hàng, khách sạn)	TMD	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên	0,24		0,24	CSD	P. Tân Phong	2023	Chuyển tiếp
8.17	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (thửa đất giáp đường Lò Văn Hặc, đường Trần Văn Thọ (sau DN Quảng Ba)	TMD	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên	0,65		0,65	CSD	P. Tân Phong	2023	Chuyển tiếp
8.18	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (khu đất doanh nghiệp trẻ)	TMD	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên	0,17		0,17	CSD	P. Tân Phong	2023-2025	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
8.19	Đấu giá đất thương mại dịch vụ tại tổ 9, phường Tân Phong	TMD	TT phát triển quỹ đất thành phố	0,10		0,10	BCS	P. Tân Phong	2023	Chuyển tiếp
8.20	Điểm giao dịch San Thành - Agribank chi nhánh thành phố Lai Châu	TMD	Ngân hàng Agribank chi nhánh thành phố Lai Châu	0,06		0,06	TMD	Xã San Thành	2023	Chuyển tiếp
8.21	Đấu giá đất thương mại (Giáp đường Đặng Thai Mai, cạnh doanh nghiệp Tân Đức)	TMD	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên	0,17		0,17	CSD	P. Đông Phong	2023	Chuyển tiếp
8.22	Khu liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm	TMD	UBND xã	0,84		0,84	DGD	Xã San Thành	2026-2030	Bổ sung
8.23	Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn 2 vị trí	TMD	UBND xã	1,00		1,00	HNK	xã Sùng Phài	2026-2030	Bổ sung
8.24	Đất thương mại dịch vụ giáp trụ sở UBND xã Sùng Phài	TMD	UBND xã	0,53		0,53	ONT (0,1 ha); HNK (0,43 ha)	xã Sùng Phài	2026-2030	Bổ sung
8.25	Đất thương mại dịch vụ cạnh Đài phát thanh truyền hình tỉnh Lai Châu	TMD	UBND phường	0,20		0,20	CLN	P. Tân Phong	2026-2030	Bổ sung
IX	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		10,08	0,48	9,60				
9.1	Cụm tiêu thụ công nghiệp tập trung	SKC	Ban QLDA thành phố	7,50		7,50	LUK (4,83 ha); HNK (0,9 ha); CLN (0,3 ha); NTS (0,1 ha); ONT (0,1 ha); DTL (0,1 ha); DGT (0,5 ha); SKC (0,03 ha); CSD (0,64 ha)	Xã San Thành	2026-2030	Chuyển tiếp; giảm 0,63 ha
9.2	Mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh tại bản Cư Nhà La	SKC	UBND xã, phường	1,28	0,48	0,80	CLN	P. Tân Phong, xã Sùng Phài	2026-2030	Bổ sung

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
9.3	Điểm xây dựng khu giết mổ tập trung trên địa bàn thành phố Lai Châu	SKC	Công ty TNHH MTV tư vấn và Xây dựng số 39	1,30		1,30	LUK (0,17 ha); HNK (0,69 ha); RSX (0,26 ha); CSD (0,18 ha)	San Thành	2023-2025	Bổ sung
X	Đất giao thông	DGT		186,70	18,33	168,37				
10.1	QL4D: Cải tạo đường cong bán kính nhỏ, mất ATGT đoạn Km25-Km40	DGT	Sở GTVT	3,00		3,00	LUK; BHK; CLN; ODT; DGT; DTL; CSD	TP. Lai Châu	2023-2025	Chuyển tiếp
10.2	Tuyến Quốc lộ: Cải tạo, nâng cấp QL4D thuộc đoạn Km25+500-Km38+800 tỉnh Lai Châu	DGT	Sở GTVT	0,57		0,57	LUK; BHK; CLN; ODT; DGT; DTL; CSD	TP. Lai Châu	2023-2025	Chuyển tiếp
10.3	ĐT 129: Cải tạo đường cong bán kính nhỏ, mất ATGT đoạn Km0-Km17	DGT	Sở GTVT	1,00		1,00	HNK; CDS	Quyết Tiến, Quyết Thắng, Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp
10.4	Dự án nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thành - Thèn Sin - Mường So)	DGT	Ban QLDA Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Lai Châu	12,25	4,10	8,15	LUA (1,44); HNK (0,73); NHK (0,92); CLN (0,36); NTS (0,3); RSX (0,2); TMD (0,005); ONT (0,19); DGT (3,48); DTL (0,11); DGD (0,004); SON (0,19); CSD (0,22); NTD (0,002)	Xã San Thành	2023	Chuyển tiếp
10.5	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do Ngân hàng phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ (Tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài-Lào Cai: Khu vực thành phố Lai Châu)	DGT	TT phát triển quỹ đất thành phố	18,18	6,58	11,60	LUK (1,05); BHK (1,75); NHK (0,02); CLN (1,4); NTS (0,2); CQP (0,04); ONT (0,4); ODT (0,8); DGT (5,92); DNL (0,01); DKV (0,01)	Xã San Thành, P. Đông Phong	2023	Chuyển tiếp
10.6	Đường vành đai thành phố	DGT	Ban QLDA thành phố	20,00		20,00	NHK (5); CLN(10); CSD(5)	P. Đoàn Kết, Quyết Tiến, Tân Phong, Đoàn Kết, xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
10.7	Đường Đinh Bộ Lĩnh	DGT	Ban QLDA thành phố	11,73	0,26	11,47	BHK (2,05); CLN (5,05); NTS (1,7); ODT (0,6); DGT (0,6); DTL (0,4); BCS (0,92); NHK (0,15)	P. Đông Phong, Tân Phong	2023	Chuyển tiếp
10.8	Tuyến đường từ QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài (bổ sung diện tích loại đất)	DGT	Ban QLDA thành phố	9,22	0,00	9,22	LUA (0,70); BHK (0,06); NHK (2,52); CLN (5,0); RSX (0,1); NTS (0,02); ONT (0,06); ODT (0,02); SON (0,02); DGT (0,6); DNL (0,02); DTL (0,04); BCS (0,04); DCS (0,02)	Xã Sùng Phài, P Quyết Thắng, P. Quyết Tiến	2023	Chuyển tiếp
10.9	Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17, phường Quyết Thắng (bao gồm tuyến đường, mặt bằng đô thị và bãi đỗ xe)	DGT	Ban QLDA thành phố	24,18		24,18	LUA (3,73); HNK (5,9); CLN (10,67); NTS (0,33); TMD (0,12); ODT (0,64); DTS (0,05); DGT (0,47); DTL (0,63); DGD (0,62); CSD (1,02)	Các phường: Đoàn Kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng	2023	Chuyển tiếp
10.11	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước từ QL4D (Bến xe cũ) đi Thôn Sin (Đầu tư giai đoạn 1 từ QL 4D đi ngã ba Trung Chải)	DGT	Ban QLDA thành phố	4,73		4,73	LUK(0,15), BHK(0,64), CLN(0,70), ONT(0,05), ODT(0,15), DGT(0,93), DCS(0,11)	Xã Sùng Phài, P Tân Phong	2023-2025	Chuyển tiếp
10.12	Tuyến đường nối tiếp từ cuối đường số 17 đến nút giao tuyến đường đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài.	DGT	Ban QLDA thành phố	0,68		0,68	BHK(0,06), CLN(0,50), ODT(0,08), DGT(0,04)	P. Quyết Thắng, P Quyết Tiến	2023-2025	Chuyển tiếp
10.13	Nâng cấp tuyến đường từ đường 58m đến giao với đường Lùng Thàng, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu.	DGT	Ban QLDA thành phố	4,46		4,46	LUK(0,1), BHK(1), CLN(1), ONT(0,03), ODT(0,03), DGT(1,4), DTL(0,2), DGD(0,7)	P. Quyết Thắng, xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
10.14	Nâng cấp tuyến đường từ ngã 5 bản Cù Nhà La đến khu đội 5 giao với Đại Lộ Lê Lợi.	DGT	Ban QLDA thành phố	4,48		4,48	BHK (0,4); CLN (2,00); NTS (0,20); ONT (0,10); ODT (0,20); DTL (0,11); DGT (1,20); SKC (0,05); DGD (0,02); BCS (0,04); DCS (0,16)	xã Sùng Phài; P.Tân Phong	2023	Chuyển tiếp
10.15	Đường nối QL4D đến nhà máy gạch Tuynel cũ phường Đoàn Kết (điều chỉnh diện tích)	DGT	Ban QLDA thành phố	1,12	0,35	0,77	BHK(0,05), DGT (0,4), ODT(0,19), DTL(0,06), DTT (0,07) CSD(0,003)	P. Đoàn Kết, Quyết Tiến	2023-2025	Chuyển tiếp
10.16	Nâng cấp cải tạo tuyến đường giao thông từ Trung đoàn 880 đến bản Tả Xin Chải (Điều chỉnh, bổ sung vị trí, diện tích, loại đất)	DGT	Ban QLDA thành phố	0,10	0,05	0,05	LUK(0,01), BHK(0,01), CLN(0,01), ONT(0,02)	Xã San Thàng, P Đông Phong	2023-2025	Chuyển tiếp
10.17	Tuyến đường nối từ Trụ sở phường Quyết Thắng mới đến bùng binh xã Sùng Phài	DGT	Ban QLDA thành phố	6,37		6,37	BHK(2,5); CLN(3,07); ONT(0,4); ODT(0,4)	P. Quyết Thắng, xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp
10.18	Đường giao thông nội đô thị phường Đoàn Kết	DGT	UBND phường	0,12		0,12	BHK(0,05); CLN(0,03); ODT(0,04)	P. Đoàn Kết	2023-2030	Chuyển tiếp
10.19	Trường tiểu học Đoàn Kết (Hạng mục hoàn trả đường giao thông)	DGT	Ban QLDA thành phố	0,31		0,31	HNK (0,2); BCS (0,11)	P Đoàn Kết	2023	Chuyển tiếp
10.20	Nâng cấp tuyến đường từ nhà máy gạch Tuynel đến đường Trần Hưng Đạo	DGT	Ban QLDA thành phố	1,78	0,55	1,23	BHK (0,12); CLN (0,15); ODT (0,25); DGT (0,6); DTL (0,01); BCS (0,1)	P. Đoàn Kết	2023	Chuyển tiếp
10.21	Đường giao thông nội đô thị phường Quyết Tiến	DGT	UBND phường	1,29		1,29	BHK(0,7); CLN(0,3); NTS(0,1); ODT(0,06); DGT(0,13)	P. Quyết Tiến	2023-2030	Chuyển tiếp
10.22	Đường số 3 (nối QL4D với đường 58 m)	DGT	Ban QLDA thành phố	0,77	0,16	0,61	NHK(0,2); CLN(0,2); ODT(0,2); CSD(0,01)	P. Quyết Thắng	2023-2025	Chuyển tiếp
10.23	Đường giao thông nội đô thị phường Quyết Thắng	DGT	QHC đô thị	2,12		2,12	BHK(1,12); CLN(0,72); NTS(0,2); ODT(0,08)	P. Quyết Thắng	2023-2030	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
10.24	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bản Nậm Loỏng 2,3, phường Quyết Thắng	DGT	Ban QLDA thành phố	0,27	0,20	0,07	BHK(0,02); CLN(0,02);ODT(0,04)	P. Quyết Thắng	2023-2025	Chuyển tiếp
10.25	Đường giao thông bản Nậm Loỏng 1, phường Quyết Thắng	DGT	Ban QLDA thành phố	1,22	0,65	0,57	LUK(0,18); BHK(0,23); CSD(0,16)	P. Quyết Thắng	2023-2025	Chuyển tiếp
10.26	Đường giao thông nội đô thị phường Tân Phong	DGT	QHC đô thị	2,64		2,64	LUK(0,08); BHK(2,08); CLN(0,04); RSX(0,27); ODT(0,15); CSD(0,02)	P. Tân Phong	2023-2030	Chuyển tiếp
10.27	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường và HTKT tổ dân phố số 8 - phường Tân Phong	DGT	Ban QLDA thành phố	0,90		0,90	BHK(0,05); CLN(0,05); ODT(0,4); DGT(0,4)	P. Tân Phong	2026-2030	Chuyển tiếp
10.28	Nâng cấp tuyến đường Trần Văn Thọ, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu (đoạn giao với đường Trần Quý Cáp và đường số 2C-9 theo quy hoạch)	DGT	Ban QLDA thành phố	0,55	0,05	0,50	BHK (0,27); CLN (0,1); TMD (0,01); ODT (0,05); TSC (0,01); DGT (0,05); DNL (0,01)	P. Tân Phong	2023-2025	Chuyển tiếp
10.29	Đường giao thông tổ 21 phường Tân Phong	DGT	UBND phường	0,10		0,10	BHK(0,07); NTS(0,01); ODT(0,02)	P. Tân Phong	2023-2025	Chuyển tiếp
10.30	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường GTNT từ bản Lò Suối Tùng, xã San Thàng đi Sin Câu	DGT	Ban QLDA thành phố	3,10	0,80	2,30	BHK (0,5); NHK (0,2); CLN (0,5); DGT (0,8); BCS (0,3)	Xã San Thàng	2023	Chuyển tiếp
10.31	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường GTNT và hệ thống thoát nước bản Thành Công - xã San Thàng	DGT	Ban QLDA thành phố	1,00	0,50	0,50	BHK (0,1); CLN (0,1); ONT (0,05); DGT (0,2); BCS (0,05)	Xã San Thàng	2023-2025	Chuyển tiếp
10.32	Đường GTNT các bản xã San Thàng	DGT	UBND xã	4,60		4,60	BHK(0,5); ONT(0,04), DGT(4,06)	Xã San Thàng	2023-2025	Chuyển tiếp
10.33	Đường nội đồng các bản xã San Thàng	DGT	UBND xã	1,40		1,40	DGT	Xã San Thàng	2023-2025	Chuyển tiếp
10.34	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ đường QL4D đi Phan Lìn nối với đường San Thàng - Đông Pao, thành phố Lai Châu	DGT	Ban QLDA thành phố	1,63		1,63	BHK (0,1); CLN (0,2); NTS (0,03); ONT (0,6); BCS (0,7)	Xã San Thàng	2023	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
10.35	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước tổ 23 - phường Đông Phong (đoạn tiếp giáp đường QL4D)	DGT	Ban QLDA thành phố	0,65	0,30	0,35	BHK (0,02); CLN (0,03); ODT (0,05); DGT (0,2); BCS (0,05)	P. Đông Phong	2023-2025	Chuyển tiếp
10.36	Đường giao thông nội đô thị phường Đông Phong	DGT	QHC đô thị	0,72		0,72	BHK(0,3); CLN(0,3); NTS(0,1); ODT(0,02)	P. Đông Phong	2023-2030	Chuyển tiếp
10.37	Đường ngõ xóm tổ 23 (Từ hộ ông Tạ Đức Hạnh)	DGT	UBND phường	0,03	0,02	0,01	CLN	P. Đông Phong	2023	Chuyển tiếp
10.38	Đường ngõ xóm 24 (từ NVH tổ 24)	DGT	UBND phường	0,05	0,02	0,03	BHK	P. Đông Phong	2023	Chuyển tiếp
10.39	Đường ngõ xóm Bán Tả Xin Chải (từ nhà Ông Mây đến nhà ông Luyến)	DGT	UBND phường	0,08	0,03	0,05	LUK (0,01); BHK (0,02); ODT (0,02)	P. Đông Phong	2023	Chuyển tiếp
10.40	Đường ngõ xóm tổ 23 (từ đường Trường Chinh)	DGT	UBND phường	0,07	0,03	0,04	CLN (0,03); ODT (0,01)	P. Đông Phong	2023	Chuyển tiếp
10.41	Đường ngõ xóm Bán Tả Xin Chải (từ nhà Ông Vàng Văn Nam- nhà Vàng Văn Hồ)	DGT	UBND phường	0,11	0,10	0,01	ODT	P. Đông Phong	2023	Chuyển tiếp
10.42	Đường ngõ xóm tổ 24 (ngõ Đồng Tâm)	DGT	UBND phường	0,20	0,05	0,15	LUK(0,02); BHK(0,1); NTS(0,02); DGT(0,01)	P. Đông Phong	2023-2025	Chuyển tiếp
10.43	Đường ngõ xóm (ngõ Đoàn Kết)	DGT	UBND phường	0,04	0,03	0,01	DGT	P. Đông Phong	2023-2025	Chuyển tiếp
10.44	Nâng cấp tuyến đường Võ Văn Kiệt kéo dài thành phố Lai Châu (điều chỉnh diện tích)	DGT	Ban QLDA thành phố	1,72	0,06	1,66	LUK (0,1); BHK (0,05); CLN (0,01); NTS (0,03); ODT (0,05); DGT (0,2); BCS (1,22)	P. Đông Phong	2023	Chuyển tiếp
10.45	Nâng cấp tuyến đường từ phố Phùng Hưng đến đường vào Bán Tả Xin Chải 1, phường Đông Phong	DGT	Ban QLDA thành phố	0,62		0,62	LUK(0,15); BHK(0,2); CLN(0,1); NTS(0,01); DTL(0,01);ODT(0,04); CSD(0,11)	P. Đông Phong	2023-2025	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
10.46	Đường nội đồng các bản xã Sùng Phài	DGT	UBND xã	9,65		9,65	LUK(0,9), BHK(4,99), CLN(0,96), NTS(0,05), RSX(0,15), RPH(0,58), DGT(0,15), SON(1,35), DCS(0,17)	Xã Sùng Phài	2023-2030	Chuyển tiếp
10.47	Đường nội đồng từ cầu Gia Khâu II đến kho C30	DGT	Ban QLDA thành phố	1,35	0,25	1,10	LUK (0,9); BHK (0,2)	Xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp
10.48	Cải tạo tuyến đường bản Gia Khâu xã Sùng Phài	DGT	Ban QLDA thành phố	4,03	2,50	1,53	BHK (0,1); CLN (0,2); NTS (0,03); ONT (0,6); DCS (0,6)	Xã Sùng Phài	2023	Chuyển tiếp
10.49	Nâng cấp tuyến đường từ Cấn Cẩu - Sùng Phài - đường đi vào bản Trung Chải	DGT	Ban QLDA thành phố	4,11		4,11	LUK(0,15); BHK(0,6); CLN(0,55); ONT(0,06); DGT(2,75)	Xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp
10.50	Đường GTNT các bản xã Sùng Phài	DGT	UBND xã	2,29		2,29	LUK(0,12), BHK(0,34), CLN(0,1), NTS(0,05), RSX(0,2), RPH(0,1), ONT(0,08), DGT(0,85), SON(0,05), DCS(0,4)	Xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp
10.51	Đường ra khu sản xuất tập trung bản Cấn Cẩu xã Sùng Phài	DGT	UBND xã	2,88		2,88	BHK(2,77); CLN(0,02); SON(0,05); CSD(0,04)	Xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp
10.52	Đường giao thông phía Tây thành phố Lai Châu	DGT	QHC đô thị	11,00		11,00	LUK(3); BHK(5,4); NTS(0,1); DGD(2); CSD(0,5)	Xã Sùng Phài	2023-2030	Chuyển tiếp
10.53	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường số 1, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu (đoạn nối từ QL4D đến đường 58m).	DGT	Ban QLDA thành phố	0,16		0,16	BHK(0,05), CLN(0,05), ONT(0,01), DGT(0,05)	Xã Sùng Phài	2026-2030	Chuyển tiếp
10.54	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Tả Chải	DGT	UBND xã	0,35	0,25	0,10	LUK(0,01); CLN (0,05); ONT (0,02); DCS (0,02)	Xã Sùng Phài	2023	Chuyển tiếp
10.55	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Suối Thầu	DGT	UBND xã	0,20	0,10	0,10	HNK (0,06); CLN (0,04)	Xã Sùng Phài	2023	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
10.56	Đường giao thông nội đồng bản Cù Nhà La, xã Sùng Phài	DGT	UBND xã	0,44	0,24	0,20	LUK(0,01); CLN (0,18); ONT (0,01)	Xã Sùng Phài	2023	Chuyển tiếp
10.57	Đường giao thông nội đồng bản Cấn Cầu, xã Sùng Phài	DGT	UBND xã	0,30		0,30	LUK(0,02); HNK (0,14); CLN (0,04); DCS (0,10)	Xã Sùng Phài	2023	Chuyển tiếp
10.58	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Sin Chải, xã Sùng Phài	DGT	UBND xã	0,44	0,24	0,20	LUK(0,01); HNK (0,13); DCS (0,06)	Xã Sùng Phài	2023	Chuyển tiếp
10.59	Đường giao thông nội đồng bản Lùng Thàng, xã Sùng Phài	DGT	UBND xã	0,20		0,20	LUK(0,11); HNK (0,05); DCS (0,04)	Xã Sùng Phài	2023	Chuyển tiếp
10.60	Đường giao thông nội đồng bản Cấn Đáng, xã San Thàng	DGT	UBND xã	0,36	0,26	0,10	LUK(0,02); HNK (0,03); CLN (0,03); DCS (0,02)	Xã San Thàng	2023	Chuyển tiếp
XI	Đất thủy lợi	DTL		58,58	0,51	58,07				
11.1	Hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố	DTL	Ban QLDA thành phố	14,90	0,50	14,40	LUA (8,21); BHK (0,2); NHK (0,8); CLN (0,5); NTS (1,7); ONT (0,33); ODT (0,77); SON (0,5); DTL (1,39)	P. Đoàn Kết, Đông Phong, Tân Phong, Quyết Thắng, xã San Thàng	2023	Chuyển tiếp
11.2	Hệ thống thoát nước thành phố giai đoạn 2	DTL	Ban QLDA thành phố	3,08		3,08	LUK(0,1), BHK(0,5), CLN(0,5), NTS(0,05), CAN(0,1), ONT(0,03), ODT(0,1), TSC(0,1), DGT(0,5), DTL(1), DVH(0,1); DTL 1,39	TP Lai Châu	2023-2025	Chuyển tiếp
11.3	Nhà máy xử lý nước thải	DTL	Ban QLDA thành phố	0,55		0,55	MNC	P. Tân Phong	2023-2025	Chuyển tiếp
11.4	Hệ thống thoát nước thành phố - Tuyến kênh số 2 (Bổ sung diện tích)	DTL	Ban QLDA thành phố	0,05		0,05	LUK (0,04); BCS (0,01)	P. Quyết Thắng	2023	Chuyển tiếp
11.5	Hệ thống thoát nước phường Quyết Thắng	DTL	Ban QLDA thành phố	0,18		0,18	LUK(0,11); BHK(0,01); CLN(0,04); CSD(0,02)	P. Quyết Thắng	2023-2025	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
11.6	Tuyến kênh số 2 kéo dài, phường Quyết Thắng, thành phố Lai Châu	DTL	Ban QLDA thành phố	1,72		1,72	LUK(0,5), BHK(0,2), CLN(0,2), NTS(0,2), DGT(0,02), DTL(0,6)	P. Quyết Thắng	2023-2025	Chuyển tiếp
11.7	Hệ thống thoát nước khu vực tổ 11, phường Đoàn Kết, lý trình KM0+297 đến KM0+620	DTL	Ban QLDA thành phố	0,60	0,01	0,59	BHK(0,01); CLN(0,02); NTS(0,3); ODT(0,01); DGT(0,15), CSD(0,01)	P. Quyết Tiến	2023-2025	Chuyển tiếp
11.8	Cống thoát nước từ khu dân cư số 1 ra suối Nậm Con Gìn	DTL	Ban QLDA thành phố	0,10		0,10	BHK(0,04); NTS(0,06)	P. Đông Phong	2023	Chuyển tiếp
11.9	Khu dân cư số 1 giai đoạn II, thị xã Lai Châu (Hạng mục: Kênh thoát nước)	DTL	Ban QLDA thành phố	0,04		0,04	CSD (0,01); DTL (0,02); HNK(0,01)	P Đông Phong	2023	Chuyển tiếp
11.10	Hệ thống thoát nước xã Sùng Phài	DTL	Ban QLDA thành phố	0,30		0,30	BHK(0,22); ONT(0,08)	Xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp
11.11	Kênh thoát nước từ tiểu đoàn cơ động đến Coóc Pa	DTL	Ban QLDA thành phố	4,10		4,10	LUK(1); BHK(1); CLN(0,5); NTS(0,5); DGT(0,1); DTL(1)	Xã San Thàng	2023-2025	Chuyển tiếp
11.12	Tuyến kênh thoát nước từ bản Phan Chu Hoa đến bản Căng Đẳng xã San Thàng	DTL	Ban QLDA thành phố	8,46		8,46	LUK(2,28); BHK(1,9); CLN(1,14); NTS(1,9); DTL(1,1); SON(0,14)	Xã San Thàng	2023-2025	Chuyển tiếp
11.13	Kênh thủy lợi các bản xã San Thàng	DTL	UBND xã	0,42		0,42	DTL	Xã San Thàng	2023-2025	Chuyển tiếp
11.14	Kênh thoát nước các bản xã San Thàng	DTL	UBND xã	0,60		0,60	DTL	Xã San Thàng	2023-2025	Chuyển tiếp
11.15	Khắc phục ngập úng dọc tuyến đường Đông Pao, bản Căng Đẳng, xã San Thàng	DTL	phòng Kinh tế	0,15		0,15	LUK (0,03); BHK (0,12)	Xã San Thàng	2023	Chuyển tiếp
11.16	Hệ thống kênh mương thủy lợi các bản xã Sùng Phài	DTL	UBND phường	3,96		3,96	LUK(1,22);BHK(0,71); CLN(0,1);RPH(0,15);NTS (0,05) ONT(0,05); SON(1,33);CSD(0,35)	Xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
11.17	Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu	DTL	Ban QLDA thành phố	8,70		8,70	LUK (2,2); NHK (0,5); BHK (1,2); CLN (0,5); NTS (1,5); ONT(0,2); TMD (0,1); DGT (0,3); DTL (0,4); SON (1,6); BCS (0,2)	Xã San Thàng	2023	Chuyển tiếp
11.18	Hồ Giang Ma	DTL	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	6,48		6,48	LUK (3,11); BHK (0,35); NHK (1,44); CLN (1,44); NTS (0,08); DGT (0,03); DTL (0,03)	Xã San Thàng	2023	Chuyển tiếp
11.19	Nâng cấp kênh từ cầu Gia Khâu 2 đến kênh Lùng Thàng, xã Sùng Phài	DTL	Ban QLDA thành phố	1,61		1,61	LUK (0,30); BHK (0,20); CLN (0,03); NTS (0,50); ONT (0,03); DTL (0,45); DGT (0,05); BCS (0,05)	Xã Sùng Phài	2023	Chuyển tiếp
11.20	Nâng cấp, sửa chữa kênh từ đường chánh chợ San Thàng đến bản Thành Công	DTL	Ban QLDA thành phố	1,06		1,06	LUK(0,3); BHK(0,1); CLN(0,02); NTS(0,2); ONT(0,02); DGT(0,02); DTL(0,4)	Xã San Thàng	2023	Chuyển tiếp
11.21	Nâng cấp mương thoát nước tổ 02 phường Quyết Tiến, thành phố Lai Châu	DTL	Ban QLDA thành phố	0,81		0,81	BHK(0,1); CLN(0,1); NTS(0,1); ODT(0,05); TSC(0,03); DTL(0,3)); DGT(0,02); DNL(0,01); DCS(0,1)	P Quyết Tiến	2023-2025	Chuyển tiếp
11.22	Kênh thủy lợi Cư Nhà Na đến ngã ba Nông trường	DTL	Phòng Kinh tế	0,66		0,66	LUK (0,06); CLN (0,22); NTS (0,31); DCS (0,07)	xã Sùng Phài, P. Tân Phong	2023	Chuyển tiếp
11.23	Kênh thoát nước tại trung tâm bản Lùng Than, xã San Thàng	DTL	Ban QLDA thành phố	0,05		0,05	DTL	Xã San Thàng	2023	Chuyển tiếp
XII	Đất công trình năng lượng	DNL		12,02	0,00	12,02				

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
12.1	Đường dây 110Kv Phong Thổ - Than Uyên mạch 2 và đầu nối sau TBA 220Kv Than Uyên tỉnh Lai Châu (bổ sung) tại Phường Đông Phong	DNL	Điện lực tỉnh	0,17		0,17	HNK (0,1 ha); CLN (0,07 ha)	P. Đông Phong	2023-2025	Chuyển tiếp
12.2	Cải tạo và mở rộng phạm vi cấp điện các TBA Nùng Nàng, số 4, số 3, số 6, số 7, số 7A, chợ Nậm Loòng, nghĩa trang, Quyết Tiến, thành phố Lai Châu	DNL	Điện lực tỉnh	0,25		0,25	LUK (0,06 ha); HNK (0,14 ha); CLN (0,05 ha)	Xã San Thành; các phường: Đoàn kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng	2023	Chuyển tiếp
12.3	Dự án đường dây 220kV Phong thổ-Than Uyên	DNL	Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	1,72		1,72	LUK (0,04 ha); RSX (1,68 ha)	xã Sùng Phài, xã San Thành	2023	Chuyển tiếp
12.4	Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực thành phố Lai Châu và huyện Tam Đường	DNL	Điện lực tỉnh	0,58		0,58	LUK (0,20 ha); HNK (0,30 ha); CLN (0,08 ha)	Xã San Thành, P Quyết Thắng, Quyết Tiến, Đông Phong	2023-2025	Chuyển tiếp
12.5	Cấp điện cho KDC sau TBA số 3, số 4, Hồng Thu Mông, nghĩa trang thành phố	DNL	Điện lực tỉnh	0,04		0,04	HNK (0,02 ha); ONT (0,02 ha)	Xã San Thành	2023	Chuyển tiếp
12.6	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải, và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Số 4.2, 450m2/hộ, 5.1, thành phố Lai Châu	DNL	Điện lực tỉnh	0,10		0,10	DGT	P. Tân Phong, P. Đoàn Kết	2023	Chuyển tiếp
12.7	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Số 5.2, KDC số 1 MR, Quyết Thắng, Tả Làn Than, Phan Chu Hoa, thành phố Lai Châu	DNL	Điện lực tỉnh	0,30		0,30	LUK (0,09 ha); HNK (0,16 ha); CLN (0,05 ha)	Xã San Thành, các P. Tân Phong, Đông Phong, Quyết Thắng	2023	Chuyển tiếp
12.8	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Lũng Than, Bản Đông 2, thành phố Lai Châu	DNL	Điện lực tỉnh	0,14		0,14	LUK (0,06 ha); HNK (0,06 ha); CLN (0,02 ha)	Xã San Thành, P. Đông Phong	2023	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
12.9	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Số 4.3, San Thành 2, Số 3, Số 4, Số 4.4, TĐC 1.1, và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Bản Đông, 4.2, Khu 2D, số 6 GDD1, Phan Lìn, thành phố Lai Châu	DNL	Điện lực tỉnh	0,23		0,23	LUK (0,05 ha); HNK (0,06 ha); CLN (0,06 ha); ONT (0,02 ha); ODT (0,04 ha)	Các xã San Thành, Sùng Phài và các phường: Đoàn Kết, Tân Phong, Quyết Thắng, Đông Phong	2023	Chuyển tiếp
12.10	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Bản Mới, Tà Sìn Chải, TĐC1.1, KDC số 1 GĐ2, KDC số 2, Lao Tỷ Phùng, Sùng Phài B, Lân Nhi Thành, Nùng Nàng, Suối Thầu, Hồng Thu Mông, và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Số 6, số 8A, Hồng Thu Mán, thành phố Lai Châu	DNL	Điện lực tỉnh	0,56		0,56	LUK (0,11 ha); HNK (0,35 ha); CLN (0,10 ha)	Xã San Thành, các phường: Đông Phong, Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Tiến	2023-2025	Chuyển tiếp
12.11	Công trình: 474 Phong Thổ - Mường So	DNL	Điện lực tỉnh	0,67		0,67	LUK (0,24 ha); HNK (0,30 ha); CLN (0,13 ha)	Xã Sùng Phài, các phường: Quyết Tiến, Quyết Thắng	2023	Chuyển tiếp
12.12	Giảm tổn thất điện năng cho các TBA có tỷ lệ TTDN>10%: Các TBA Pề Sỉ Ngải, Nậm Há, Cấn Ma, Ta Pung, huyện Sìn Hồ; TBA CQT5.2 thành phố Lai Châu; TBA Cốc Pa, huyện Tam Đường; TBA Huổi Mẩn, huyện Nậm Nhùn	DNL	Điện lực tỉnh	0,12		0,12	LUK (0,03 ha); HNK (0,07 ha); CLN (0,02 ha)	P. Quyết Tiến	2023	Chuyển tiếp
12.13	Thủy điện Nậm Hồ	DNL	Công ty Cổ phần Bắc Quang Lai Châu	6,02		6,02	LUK (1,25 ha); HNK (0,8 ha); RSX (1,93 ha); DTL (0,15 ha); SON (0,48 ha); CSD (1,41 ha)	Xã San Thành	2026-2030	Chuyển tiếp; tăng 0,74 ha
12.14	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: 5A, TT thương mại, 2A MR, 6 GĐ1A, 8-10, thành phố Lai Châu	DNL	Điện lực tỉnh	0,22		0,22	HNK (0,05 ha); CLN (0,03 ha); ODT (0,09 ha); DGT (0,05 ha)	P. Tân Phong	2023	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
12.15	Chống quá tải và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: 8A, Bản mới, Phan Lìn, Chợ Nậm Loong, TĐC 1.1, Sùng Chô, Sùng Phài, Tả Sín Chải, bản Lùng Cù, bản Cu Ty	DNL	Điện lực tỉnh	0,36		0,36	HNK (0,14 ha); CLN (0,04 ha); ONT (0,04 ha); ODT (0,08 ha); DGT (0,06 ha)	Xã San Thàng, P. Quyết Tiến, P. Quyết Thắng, xã Sùng Phài	2023	Chuyển tiếp
12.16	Dự án cấp điện cho các thôn, bản chưa có điện tỉnh Lai Châu	DNL	Điện lực tỉnh	0,08		0,08	LUK (0,01 ha); HNK (0,04 ha); CLN (0,03 ha)	xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp
12.17	Đất năng lượng dự trữ	DNL	Điện lực tỉnh	0,46		0,46	HNK(0,2); CLN(0,26)	Các xã, phường		Bổ sung
XIII	Đất bưu chính viễn thông	DBV		0,12	0,00	0,12				
13.1	Xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm viễn thông thành phố	DBV	Viễn thông Lai Châu	0,11		0,11	BCS	P. Quyết Thắng	2023	Chuyển tiếp
13.2	Xây dựng trạm BTS thân thiện môi trường trên địa bàn thành phố Lai Châu	DBV	Viễn thông Lai Châu	0,006		0,006	DKV (0,003); DGT (0,003)	P. Đông Phong, P. Tân Phong	2023	Chuyển tiếp
XIV	Đất cơ sở văn hóa	DVH		11,40	0,00	11,40				
14.1	Thư viện tỉnh	DVH	Sở văn hóa	2,06		2,06	BHK	P. Tân Phong	2023-2025	Chuyển tiếp; chưa tìm được vị trí
14.2	Trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh	DVH	Sở văn hóa	5,00		5,00	BHK	P. Tân Phong	2023-2025	Chuyển tiếp; chưa tìm được vị trí
14.3	Mở rộng khuôn viên Bảo tàng tỉnh	DVH	Sở văn hóa	0,51		0,51	BCS	P. Tân Phong	2023-2025	Chuyển tiếp; giảm 0,07 ha
14.4	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số - Dân tộc Giáy (bản San Thàng, thành phố Lai Châu)	DVH	Ban QLDA thành phố	2,80		2,80	LUK (0,01); HNK (2,05); NTS (0,02); ONT (0,05); DGT (0,02); SON (0,5); TIN (0,05); DTL (0,02); BCS (0,08)	xã San Thàng	2023	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
14.5	Nhà văn hóa tổ 18	DVH	UBND phường	0,10		0,10	CSD	P. Tân Phong	2023-2025	Chuyển tiếp; giảm 0,03 ha
14.6	Nhà văn hóa bán Tả Xin Chải	DVH	UBND phường	0,05		0,05	DGD	P. Đông Phong	2023	Chuyển tiếp
14.7	Nhà văn hóa tổ dân phố 27	DVH	UBND phường	0,05		0,05	BCS	P. Đông Phong	2023-2025	Chuyển tiếp; giảm 0,08 ha; thay đổi vị trí, đổi tên dự án
14.8	Nhà văn hóa tổ dân phố 28	DVH	UBND phường	0,06		0,06	CSD	P. Đông Phong	2023-2025	Chuyển tiếp; tăng 0,01 ha; thay đổi vị trí, đổi tên dự án
14.9	Nhà văn hóa tổ 12	DVH	UBND phường	0,10		0,10	TSC	P. Đoàn Kết	2023-2025	Chuyển tiếp
14.10	Nhà văn hóa tổ 8	DVH	UBND phường	0,05		0,05	DTS	P. Đoàn Kết	2023-2025	Bổ sung
14.11	Nhà văn hóa bán Sùng Phài	DVH	UBND xã	0,05		0,05	TSC	Xã Sùng Phài	2023	Chuyển tiếp
14.12	Nhà văn hóa bán Séo Làn Than	DVH	UBND phường	0,05		0,05	BHK	P. Quyết Thắng	2023-2025	Chuyển tiếp
14.13	Nhà văn hóa tổ dân phố số 9	DVH	UBND phường	0,09	0,00	0,09	TSC	P. Quyết Thắng	2023	Chuyển tiếp
14.14	Nhà văn hóa bán Suối Thầu	DVH	UBND phường	0,03		0,03	DGD	Xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp
14.15	Nhà văn hóa xã Sùng Phài	DVH	UBND xã	0,13		0,13	DGD	Xã Sùng Phài	2023-2025	Bổ sung
14.16	Nhà văn hóa bán Sùng Phài	DVH	UBND phường	0,03		0,03	HNK	Xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
14.17	Nhà văn hóa bán Cấn Cầu	DVH	UBND phường	0,08		0,08	HNK(0,03);DGD(0,05)	Xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp
14.18	Nhà văn hóa bán Sín Chải	DVH	UBND phường	0,03		0,03	DGD	Xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp
14.19	Nhà văn hóa bán Trung Chải	DVH	UBND phường	0,05		0,05	CLN	Xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp
14.20	Nhà văn hóa bán Tả Chải	DVH	UBND phường	0,04		0,04	DGD	Xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp
14.21	Nhà văn hóa bán Mới	DVH	UBND xã	0,04		0,04	DGD	Xã San Thành	2023-2025	Chuyển tiếp
14.22	Đất văn hóa dự trữ	DVH	UBND xã, phường	7,79		7,79	HNK	Các xã, phường		Bổ sung
XV	Đất cơ sở y tế	DYT		0,32	0,04	0,28				
15.1	Trạm y tế xã San Thành	DYT	Ban QLDA thành phố	0,12	0,04	0,08	TSC	Xã San Thành	2023	Chuyển tiếp
15.2	Đất cơ sở y tế cạnh trung tâm y tế dự phòng	DYT	QHC đô thị	0,10		0,10	ODT	P. Quyết Thắng	2023-2025	Chuyển tiếp
15.3	Trạm y tế xã Sùng Phài	DYT	UBND xã	0,10		0,10	HNK	Xã Sùng Phài	2023-2025	Bổ sung
XVI	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD		15,11	0,23	14,88			2026-2030	
16.1	Trường THCS Đông Phong	DGD	Ban QLDA thành phố	2,37		2,37	LUK (0,4); BHK (0,83); NTS (0,96); ODT (0,07); DTL (0,05); BCS (0,06)	P. Đông Phong	2023	Chuyển tiếp
16.2	Mở rộng khuôn viên trường mầm non Tân Phong	DGD	Ban QLDA thành phố	0,48		0,48	NHK(0,27); DKV(0,21)	P. Tân Phong	2023-2025	Chuyển tiếp
16.3	Mở rộng trường mầm non Sao Sáng	DGD	Ban QLDA thành phố	0,40		0,40	TMD	P. Tân Phong	2023-2025	Chuyển tiếp
16.4	Điểm trường MN-TH bán Trung Chải, xã Sùng Phài	DGD	Ban QLDA thành phố	0,31		0,31	CLN	Xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
16.5	Điểm trường Mầm non - Tiểu học bản Sùng Phài	DGD	Ban QLDA thành phố	0,30		0,30	BHK (0,30)	Xã Sùng Phài	2023	Chuyển tiếp
16.6	Trường Mầm Non xã Sùng Phài	DGD	Ban QLDA thành phố	0,49		0,49	TSC (0,28), DYT (0,21)	Xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp
16.7	Trường Tiểu học - THCS Sùng Phài	DGD	Ban QLDA thành phố	1,36		1,36	BHK (0,06); CLN (0,18); DGT (0,03); ONT (0,03); DGD (1,06)	Xã Sùng Phài	2023	Chuyển tiếp
16.8	Mở rộng điểm trường mầm non bản Gia Khâu 1 thuộc trường mầm non Nậm Loóng	DGD	Ban QLDA thành phố	0,16		0,16	DGD	Xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp
16.9	Xây dựng điểm trường tiểu học bản Gia Khâu 1 thuộc trường TH&THCS Nậm Loóng	DGD	Ban QLDA thành phố	0,40		0,40	NHK(0,35); ONT(0,05)	Xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp
16.10	Trường Trung học cơ sở Quyết Tiến	DGD	Ban QLDA thành phố	2,23	0,23	2,00	BHK (0,2); CLN (1,5); ODT (0,2); DGT (0,1)	P. Quyết Tiến	2023	Chuyển tiếp
16.11	Trường Tiểu học Đoàn Kết	DGD	Ban QLDA thành phố	2,01		2,01	BHK (0,42); CLN (0,95); ODT (0,13); DGT (0,2); BCS (0,31)	P. Đoàn Kết	2023	Chuyển tiếp
16.12	Xây mới trường THCS Đoàn Kết 2	DGD	Ban QLDA thành phố	1,00		1,00	LUK	P. Đoàn Kết	2023-2025	Chuyển tiếp
16.13	Trường trung cấp dạy nghề Bắc Hà	DGD	Công ty Bắc Hà	2,00		2,00	CSD (0,55 ha); DGT (0,20 ha); CLN (1,25 ha)	P. Đông Phong	2026-2030	Bổ sung
16.14	Trung tâm Sát hạch lái xe cơ giới đường bộ loại 2	DGD	Công ty CP vận tải Lào Cai	1,60		1,60	HNK	P. Quyết Thắng	2026-2030	Bổ sung
16.15	Chuyển vị trí Trường mầm non Nậm Loóng	DGD	UBND xã	1,50		1,50	CLN(0,5);HNK(1,0)	Xã Sùng Phài	2026-2030	Bổ sung
XVII	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT		23,13	0,00	23,13				

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
17.1	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu (khu B, C)	DTT	Ban QLDA ĐTXD các CT DÂN DỰNG & CN	13,11		13,11	LUK (2,82); BHK (4,74); NTS (2,4); ONT (1,22); DGT (0,21); DTL (0,46); DGD (0,03); BCS (1,23)	Xã San Thàng	2023	Chuyển tiếp
17.2	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu (khu A)	DTT	Ban QLDA ĐTXD các CT DÂN DỰNG & CN	4,53		4,53	RSX (3,06 ha); CSD (1,47 ha)	P. Tân Phong	2023	Chuyển tiếp; giảm 1,67 ha
17.3	Đất thể thao sau trung tâm hội nghị thành phố	DTT	UBND phường	1,17		1,17	TSC	Phường Quyết Tiến	2023-2025	Bổ sung
17.4	Sân thể thao xã Sùng Phài	DTT	UBND xã	1,00		1,00	DGD	Xã Sùng Phài	2023-2025	Bổ sung
17.5	Sân thể thao bản Gia Khâu 1	DTT	UBND xã	0,40		0,40	HNK	Xã Sùng Phài	2023-2025	Bổ sung
17.6	Sân thể thao bản Gia Khâu 2	DTT	UBND xã	0,10		0,10	CLN	Xã Sùng Phài	2023-2025	Bổ sung
17.7	Sân thể thao bản Lùng Thàng	DTT	UBND xã	0,10		0,10	HNK	Xã Sùng Phài	2023-2025	Bổ sung
17.8	Sân thể thao bản Hối Lùng	DTT	UBND xã	0,10		0,10	HNK	Xã Sùng Phài	2023-2025	Bổ sung
17.9	Sân thể thao bản Sín Páo Chải	DTT	UBND xã	0,05		0,05	HNK	Xã Sùng Phài	2023-2025	Bổ sung
17.10	Sân thể thao bản Sùng Chô	DTT	UBND xã	0,05		0,05	TSC	Xã Sùng Phài	2023-2025	Bổ sung
17.11	Sân thể thao bản Cư Nhà Na	DTT	UBND xã	0,20		0,20	HNK	Xã Sùng Phài	2023-2025	Bổ sung
17.12	Sân thể thao bản Suối Thầu	DTT	UBND xã	0,06		0,06	HNK	Xã Sùng Phài	2023-2025	Bổ sung
17.13	Sân thể thao bản Trung Chải	DTT	UBND xã	0,05		0,05	CLN	Xã Sùng Phài	2023-2025	Bổ sung
17.14	Sân thể thao bản Tả Chải	DTT	UBND xã	0,06		0,06	LUA	Xã Sùng Phài	2023-2025	Bổ sung
17.15	Sân thể thao bản Căn Cầu	DTT	UBND xã	0,09		0,09	HNK	Xã Sùng Phài	2023-2025	Bổ sung
17.16	Sân thể thao bản Sùng Phài	DTT	UBND xã	0,06		0,06	HNK	Xã Sùng Phài	2023-2025	Bổ sung
17.17	Sân thể thao bản Sín Chải	DTT	UBND xã	0,06		0,06	HNK	Xã Sùng Phài	2023-2025	Bổ sung
17.18	Sân thể thao xã San Thàng	DTT	UBND xã	1,12		1,12	CLN(0,76);LUK(0,36)	Xã San Thàng	2023-2025	Bổ sung
17.19	Sân thể thao bản Lùng Than	DTT	UBND xã	0,05		0,05	HNK	Xã San Thàng	2023-2025	Bổ sung

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
17.20	Sân thể thao bản Chín Chu Chải	DTT	UBND xã	0,06		0,06	NTS	Xã San Thàng	2023-2025	Bổ sung
17.21	Sân thể thao bản San Thàng	DTT	UBND xã	0,10		0,10	DVH	Xã San Thàng	2023-2025	Bổ sung
17.22	Sân thể thao bản Mới	DTT	UBND xã	0,15		0,15	DGD	Xã San Thàng	2023-2025	Bổ sung
17.23	Sân thể thao bản Thành Công	DTT	UBND xã	0,08		0,08	CLN	Xã San Thàng	2023-2025	Bổ sung
17.24	Sân thể thao bản Lò Suối Tùng	DTT	UBND xã	0,09		0,09	CLN	Xã San Thàng	2023-2025	Bổ sung
17.25	Sân thể thao bản Sáo Xin Chải	DTT	UBND xã	0,15		0,15	HNK	Xã Sùng Phài	2023-2025	Bổ sung
17.26	Sân thể thao bản Phan Lin	DTT	UBND xã	0,07		0,07	DGD	Xã Sùng Phài	2023-2025	Bổ sung
17.27	Sân thể thao bản Căng Đẳng	DTT	UBND xã	0,07		0,07	CLN	Xã Sùng Phài	2023-2025	Bổ sung
XVIII	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		14,50	0,00	14,50				
18.1	Di tích Danh lam thắng cảnh hệ thống hang động Gia Khâu	DDL	Phòng Văn hoá	11,00		11,00	RPH (9,5 ha); ONT (0,1 ha); CSD (1,4 ha)	Xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp
18.2	Di tích quần thể danh lam thắng cảnh Pusamcap	DDL	Phòng Văn hoá	3,50		3,50	RPH	Xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp
XIX	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		9,10	3,80	5,30				
19.1	Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Lai Châu	DRA	Ban QLDA ĐTXD các CT DÂN DỤNG & CN	7,10	3,80	3,30	BHK (0,7 ha); NHK (2,0 ha); CLN (0,6 ha)	Xã San Thàng	2023	Chuyển tiếp
19.2	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt và công nghiệp thành phân vi sinh	DRA	UBND xã	2,00		2,00	NHK (1,2 ha); CLN (0,8 ha)	Xã San Thàng	2026-2030	Bổ sung
XX	Đất tôn giáo	TON		0,33	0,00	0,33				
20.1	Đất tôn giáo (đất của giáo xứ)	TON	UBND xã	0,33		0,33	HNK (0,23 ha); ONT (0,1 ha)	Xã San Thàng	2026-2030	Bổ sung
XXI	Đất ở tại đô thị	ODT		756,04	4,64	751,40				

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
21.1	Khu đô thị trung tâm thương mại và nhà ở Lai Châu	ODT	TT phát triển quỹ đất thành phố	3,48		3,48	DTS (0,18); DGT (0,13); DTL (0,07); DGD (1,10); DTT (2,0)	P. Đoàn Kết	2023	Chuyển tiếp
21.2	Đất ở phường Đoàn Kết	ODT	UBND phường	7,60		7,60	LUK(0,7), BHK(2,95), CLN(2,5), NTS(0,6), DVH(0,05), CSD(0,8)	P. Đoàn Kết	2023-2025	Chuyển tiếp
21.3	Đất ở xen kẹp trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	Hộ gia đình cá nhân	1,59		1,59	CLN (0,09); NHK (0,08); BHK (1,42)	P. Đoàn Kết	2023-2025	Chuyển tiếp
21.4	Đất ở phường Quyết Tiến	ODT	UBND phường	7,45		7,45	LUK(0,5), BHK(3,95), CLN(2,3), NTS(0,7)	P. Quyết Tiến	2023-2025	Chuyển tiếp
21.5	Đất ở đô thị phường Quyết Tiến	ODT	TT phát triển quỹ đất thành phố	0,16		0,16	TMD	P. Quyết Tiến	2023	Chuyển tiếp
21.6	Phát triển quỹ đất xây dựng khu dân cư đô thị mới Bắc 4D	ODT	TT phát triển quỹ đất thành phố	20,00	2,10	17,90	LUK (1,0); NHK (3,0); CLN (10,0); ODT (1,48); DGT (1,59); DTL (0,83)	P. Quyết Tiến	2023-2025	Chuyển tiếp
21.7	San gạt mặt bằng xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 (Giai đoạn 2) lô 2, lô 3	ODT	TT phát triển quỹ đất thành phố	2,00		2,00	BHK (0,73); CLN (1,2); ODT (0,07)	P. Quyết Tiến	2023	Chuyển tiếp
21.8	San gạt mặt bằng xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 (Giai đoạn 2) lô 4, lô 5	ODT	TT phát triển quỹ đất thành phố	2,00		2,00	BHK (0,73); CLN (1,2); ODT (0,07)	P. Quyết Tiến	2023	Chuyển tiếp
21.9	Thực hiện chủ trương giao đất cho hộ nghèo của UBND thành phố	ODT	UBND phường	0,01		0,01	BCS			Bổ sung
21.10	Đất ở xen kẹp trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	Hộ gia đình cá nhân	3,42		3,42	BHK (2,64); CLN (0,76); NTS (0,02)	P. Quyết Tiến	2023-2025	Chuyển tiếp
21.11	Đấu giá đất ở (tại điểm trường mầm non Hoa Ban phân hiệu 2)	ODT	UBND phường	0,07		0,07	DGD	P. Quyết Thắng	2023-2025	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
21.12	Đất ở phường Quyết Thắng	ODT	UBND phường	5,43		5,43	LUK(0,4), BHK(3), CLN(1), NTS(0,5), DCS(0,53)	P. Quyết Thắng	2023-2025	Chuyển tiếp
21.13	Quỹ đất phát triển đô thị phường Quyết Thắng	ODT	UBND phường	34,13		34,13	LUK(7); BHK(18,33); NTS(0,3); DGT(3); DTL(1); CSD(4,5)	P. Quyết Thắng	2023-2025	Chuyển tiếp
21.14	Đất ở xen kẹp trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	Hộ gia đình cá nhân	1,19		1,19	BHK (0,74); CLN (0,42); NHK (0,03);	P. Quyết Thắng	2023-2025	Chuyển tiếp
21.15	Đất ở phường Đông Phong	ODT	UBND phường	9,65		9,65	LUK(0,93), BHK(6,19), CLN(1,5), NTS(0,98), DVH(0,05)	P. Đông Phong	2026-2030	Chuyển tiếp
21.16	Khu dân cư mới giáp đường Trường Chinh	ODT	UBND phường	4,95		4,95	BHK(1,49); CLN(3,3); DGT(0,01); DTL(0,03); CSD(0,12)	P. Đông Phong	2023-2025	Chuyển tiếp
21.17	Đất ở mới giáp y tế phường	ODT	UBND phường	0,97		0,97	LUK(0,36); BHK(0,44); NTS(0,17)	P. Đông Phong	2026-2030	Chuyển tiếp
21.18	Phát triển quỹ đất để cấp TĐC và đấu giá QSD đất khu dân cư 2B, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu	ODT	TT phát triển quỹ đất thành phố	2,60		2,60	BCS	P. Đông Phong	2023	Chuyển tiếp
21.19	Đầu tư mặt bằng và HTKT bên đường Trần Đăng Ninh, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu	ODT	TT phát triển quỹ đất thành phố	1,34	0,04	1,30	BHK (0,56); CLN (0,4); BCS (0,34)	P. Đông Phong	2023	Chuyển tiếp
21.20	Khu trung tâm thương mại và nhà ở phường Đông Phong	ODT	TT phát triển quỹ đất thành phố	1,74		1,74	BCS	P. Đông Phong	2023	Chuyển tiếp
21.21	Đất ở tổ 22 phường Đông Phong	ODT	TT phát triển quỹ đất thành phố	0,46		0,46	CSD	P. Đông Phong	2023-2025	Chuyển tiếp
21.22	Đất ở xen kẹp trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	Hộ gia đình cá nhân	1,64		1,64	BHK (0,36); CLN (1,23); NTS (0,05)	P. Đông Phong	2023-2025	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
21.23	Đất ở phường Tân Phong	ODT	UBND phường	8,68		8,68	BHK(6,78), CLN(1,50), NTS(0,4)	P. Tân Phong	2023-2025	Chuyển tiếp
21.24	Đất ở tại vị trí nhà văn hóa tổ 8 cũ	ODT	UBND phường	0,01		0,01	DVH	P. Tân Phong	2023-2025	Chuyển tiếp
21.25	Đất ở tại Điểm trường Tiểu học Tân Phong cũ	ODT		0,44		0,44	DGD	P. Tân Phong	2023-2025	Bổ sung
21.26	Phát triển quỹ đất ở khu 9 - khu dân cư số 2 phường Tân Phong (bổ sung)	ODT	TT phát triển quỹ đất thành phố	0,50		0,50	BCS	P. Tân Phong	2023	Bổ sung
21.27	Đất ở xen kẹp trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	Hộ gia đình cá nhân	2,24		2,24	BHK (1,44); CLN (0,8)	P. Tân Phong	2023-2025	Chuyển tiếp
21.28	Khu đất đường Nùng Nàng (chia lô 15 xuất đất ở dự kiến bán đấu giá) cuối Đại lộ Lê Lợi	ODT	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên	0,024		0,024	BCS	P. Tân Phong	2023-2025	Bổ sung
21.29	Các thửa đất còn lại dự án đường Nùng Nàng - Nậm Tăm (bám mặt tiền Đại lộ Lê Lợi)	ODT	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên	0,053		0,053	BCS	P. Tân Phong	2023-2025	Bổ sung
21.30	05 thửa đất VT1 bám trục đường Lê Duẩn, phường Tân Phong thành phố Lai Châu	ODT	TT phát triển quỹ đất thành phố	0,062		0,062	BCS	P Tân Phong	2023	Bổ sung
21.31	Đất ở giáp đường Thanh Niên	ODT	TT phát triển quỹ đất thành phố	1,20		1,20	CLN	P. Tân Phong	2023-2025	Chuyển tiếp
21.32	Đất ở của một số hộ gia đình ven khu dự án Lâm Viên (ốp bản đồ dự án khu Lâm Viên)	ODT	UBND phường	1,50		1,50	CLN(0,8), BHK(0,7)	P. Tân Phong		Bổ sung
21.33	Đất ở giáp tuyến đường đại lộ Lê Lợi đến ngã 5 Cư Nhà Na thuộc địa bàn phường Tân Phong	ODT	UBND phường	2,00		2,00	NTS(0,6), CLN(1,4)	P. Tân Phong		Bổ sung
21.34	Đất ở bản Cư Nhà Na (khu giáp phường Đông Phong)	ODT	UBND phường	0,06		0,06	CLN	P. Tân Phong		Bổ sung
21.35	Đất thương mại dịch vụ gần khu cây xăng (Xưởng Chè Nụ Lợn)	TMD	UBND phường	0,30		0,30	CLN	P. Tân Phong		Bổ sung
21.36	Đất ở khu giáp Đông Phong	ODT	UBND phường	0,68		0,68	HNK	P. Tân Phong		Bổ sung

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
21.37	Đất ở khu đổi diện trường mầm non Sao Sáng	ODT	UBND phường	1,00		1,00	CLN	P. Tân Phong		Bổ sung
21.38	Khu đô thị Vạn Xuân	ODT	phòng QLĐT	4,86		4,86	BHK(1,8); CLN(1,25); ODT(1,21); DGT(0,3); CSD(0,3)	P. Tân Phong	2023-2025	Chuyển tiếp
21.39	Khu đô thị tổ 21 phường Tân Phong	ODT	phòng QLĐT	11,28		11,28	BHK(2,24); CLN(0,28); NTS(0,94); TMD(0,22); ODT((1,26); DGT(0,92); DVH(0,04); DKV(3,71); CSD(1,67)	P. Tân Phong	2026-2030	Chuyển tiếp
21.40	Khu đô thị thiên đường Mắc ca tỉnh Lai Châu	ODT	Công ty Mắc ca Lai Châu	22,91		22,91	LUK (0,2); HNK (8,17); CLN (0,1); NTS (0,05); RSX (13,2); DTL (0,4); ODT (0,4); DCS (0,39)	Phường Đoàn Kết (0,37 ha RSX), Tân Phong	2023	Chuyển tiếp
21.41	Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu A	ODT	TT phát triển quỹ đất thành phố	0,82		0,82	DCS	P. Tân Phong	2026-2030	Chuyển tiếp
21.42	Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu B	ODT	TT phát triển quỹ đất thành phố	42,09		42,09	LUK (7,94); RPH (0,6); BHK (6,19); NHK (7,6); CLN (4,5); NTS (0,4); TMD (1,2); ODT (7,15); DGT (1,3); DTL (2,02); DVH (0,14); DGD (3,05)	P. Tân Phong	2026-2030	Chuyển tiếp
21.43	Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu C	ODT	TT phát triển quỹ đất thành phố	48,10		48,10	LUK (10,14); RPH (0,5); BHK (19,18); NHK (2,49); CLN (6,84); NTS (2,7); ODT (3,08); DGT (0,8); DTL (2,05); BCS (0,1); DCS (0,22)	P. Tân Phong (25,57 ha HNK, LUC, CLN, NTS, ODT), P. Đông Phong	2026-2030	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
21.44	Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu D	ODT	TT phát triển quỹ đất thành phố	48,21		48,21	LUK(18,78); BHK(15,94); CLN(4,68); NTS(5,44); ONT(0,11); ODT(2); DGT(0,42); DTL(0,36); SON; DCS(0,25)	P. Đông Phong, xã San Thàng (3,2 ha LUK 1,5 ha; 0,1 ha; 0,1 NTS; 0,1 ha; HNK)	2026-2030	Chuyển tiếp
21.45	Khu đô thị Mpark Lai Châu 2	ODT	phòng QLĐT	4,00		4,00	CQP(0,28); TSC(1,62); DTS (2,0) ODT(0,03); DGT(0,07)	P. Đoàn Kết (1,86 TSC), P. Quyết Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp
21.46	Khu đô thị Ngôi Sao	ODT	phòng QLĐT	37,50		37,50	LUK(5,3); BHK(9,46); CLN(11,96); NTS(0,47); RSX(4); TMD(3,53); DGT(0,5); DTL(0,3); CSD(1,98)	P. Tân Phong (0,99 ha TMD), P. Đông Phong, xã San Thàng (1,48 LUK; CLN; HNK)	2026-2030	Chuyển tiếp
21.47	Khu đô thị cửa ngõ phía Đông Nam thành phố Lai Châu	ODT	phòng QLĐT	78,04		78,04	LUK(18,02); BHK(34,98); CLN(8,5); NTS(4,67); ODT(1,44); ONT(2,86); DGT(4); DTL(2); DGD(0,1); CSD(1,47)	P. Đông Phong (0,5 HNK), xã San Thàng	2026-2030	Chuyển tiếp
21.48	Khu đô thị sinh thái cửa ngõ phía Đông Nam thành phố Lai Châu	ODT	phòng QLĐT	26,11		26,11	LUK; BHK; NHK; CLN; NTS; ODT; ONT; DGT; DTL; CSD	P. Đông Phong (6 ha 0,2 ODT; CDS 0,4; HNK), xã San Thàng	2026-2030	Chuyển tiếp
21.49	Quỹ đất phát triển đô thị phía Nam phường Đông Phong	ODT	QHC đô thị	43,76		43,76	LUK(10); BHK(17); NTS(9,04); ONT(0,1); ODT(1,5); DGT(4,16); DTL(1); CSD(0,96)	P. Đông Phong, xã San Thàng (7,00 ha; NTS; HNK; LUK)	2023-2025	Chuyển tiếp
21.50	Quỹ đất phát triển đô thị phía Bắc QL4D thuộc phường Quyết Thắng và xã Sùng Phái	ODT	QHC đô thị	60,00		60,00	LUK(4,89); BHK(34,74); CLN(11,9); SKX(2,47); ODT(1,5); DGT(3); DTL(1); CSD(0,5)	P. Quyết Thắng (5 ha; CLN; HNK ít), xã Sùng Phái	2026-2030	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
21.51	Khu đô thị Mpark Lai Châu 1	ODT	phòng QLĐT	60,00		60,00	LUK(32,2); BHK(24); NTS(1); DGT(0,8); DTL(1); CSD(1)	Xã San Thàng	2026-2030	Chuyển tiếp
21.52	Quỹ đất phát triển hạ tầng phía Đông Nam thành phố bóm đường Đông Pao	ODT	QHC đô thị	186,68		186,68	LUK(30); BHK(120); CLN(5); NTS(10); DGT(14,38); DTL(5); CSD(2,3)	Xã San Thàng	2026-2030	Chuyển tiếp
21.53	Hạ tầng đô thị sinh thái phía Đông Nam thành phố bóm đường Đông Pao	ODT	QHC đô thị	12,70		12,70	LUK; BHK; CLN; NTS; DGT; DTL; CSD	Xã San Thàng	2026-2030	Chuyển tiếp
21.54	Thực hiện giao đất tái định cư cho 340 thửa bị thu hồi đất để thực hiện các dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu	ODT	TT phát triển quỹ đất thành phố	3,09	0,40	2,69	BCS	TP. Lai Châu	2023-2025	Chuyển tiếp
21.55	Đấu giá đất ở trên địa bàn thành phố (308 thửa)	ODT	TT phát triển quỹ đất thành phố	3,70		3,70	CSD	TP. Lai Châu	2023-2025	Chuyển tiếp
21.56	Thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất cho 315 hộ gia đình, cá nhân (đất dôi dư)	ODT	TT phát triển quỹ đất thành phố	1,58		1,58	BCS	TP. Lai Châu	2023-2025	Chuyển tiếp
21.57	Thực hiện giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân (Đất dôi dư)	ODT	TT phát triển quỹ đất thành phố	1,42		1,42	CSD	Các phường	2023-2025	Chuyển tiếp
21.58	Thực hiện giao đất tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất để thực hiện các dự án trên địa bàn các phường	ODT	TT phát triển quỹ đất thành phố	1,41		1,41	CSD	Các phường	2023-2025	Chuyển tiếp
XXII	Đất ở tại nông thôn	ONT		30,83	0,00	30,83				
22.1	Giao đất ở (Nhà lớp học điểm trường San Thàng 2)	ONT	TT phát triển quỹ đất thành phố	0,08		0,08	DGD	Xã San Thàng	2023	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
22.2	Đất ở xã San Thàng	ONT	UBND xã	9,13		9,13	LUK(2), BHK(3,13), CLN(3), NTS(0,97), DTL(0,03)	Xã San Thàng	2023-2025	Chuyển tiếp
22.3	Đất ở tại vị trí nhà văn hóa bản Phan Lìn	ONT	UBND xã	0,03		0,03	DVH	Xã San Thàng	2023-2025	Chuyển tiếp
22.4	Đất ở tại vị trí nhà văn hóa bản Căng Đẳng	ONT	UBND xã	0,03		0,03	DVH	Xã San Thàng	2023-2025	Chuyển tiếp
22.5	Đất ở tại vị trí điểm trường mầm non San Thàng 2	ONT	UBND xã	0,04		0,04	DGD	Xã San Thàng	2023-2025	Chuyển tiếp
22.6	Đất ở tại nhà văn hóa cũ bản Lùng Than	ONT	UBND xã	0,03		0,03	DVH	Xã San Thàng	2023-2025	Chuyển tiếp
22.7	Đất ở tại vị trí điểm trường mầm non Lùng Than	ONT	UBND xã	0,22		0,22	DGD	Xã San Thàng	2023-2025	Chuyển tiếp
22.8	Đất ở tại vị trí điểm trường mầm non Lò Suối Tùng	ONT	UBND xã	0,03		0,03	DGD	Xã San Thàng	2023-2025	Chuyển tiếp
22.9	Đất ở bóm đường QL 4D tại bản San Thàng 2	ONT	UBND xã	1,21		1,21	LUK(0,6), HNK(0,6), BCS(0,01)	Xã San Thàng	2023-2025	Chuyển tiếp
22.10	Đất ở tại bản Mới	ONT	UBND xã	0,50		0,50	CLN (0,2), CSD (0,3)	Xã San Thàng	2023-2025	Bổ sung
22.11	Đất ở xen kẹp trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ONT	Hộ gia đình cá nhân	2,73		2,73	NTS (0,02); CLN (1,18); BHK (1,53)	Xã San Thàng	2023-2025	Chuyển tiếp
22.12	Đất ở xã Sùng Phài	ONT	UBND xã	9,18		9,18	LUK(1,65), HNK (5,25), CLN(1), NTS(0,28), DCS(1)	Xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp
22.13	Giao đất ở (Nhà lớp học điểm trường mầm non Gia Khâu 2)	ONT	TT phát triển quỹ đất thành phố	0,05		0,05	DGD	Xã Sùng Phài	2023	Chuyển tiếp
22.14	Giao đất ở (Nhà lớp học điểm trường tiểu học và THCS Nậm Loỏng)	ONT	TT phát triển quỹ đất thành phố	0,07		0,07	DGD	Xã Sùng Phài	2023	Chuyển tiếp
22.15	QH đất ở tại nhà văn hóa bản Suối Thầu cũ	ONT		0,02		0,02	DVH	Xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
22.16	Đất ở tại vị trí nhà văn hóa bản Tả Chải cũ	ONT	UBND xã	0,01		0,01	DVH	Xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp
22.17	Đất ở tại vị trí nhà văn hóa bản Sin Páo Chải cũ	ONT	UBND xã	0,05		0,05	DVH	Xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp
22.18	Đất ở tại vị trí điểm trường mầm non Cấn Câu cũ	ONT	UBND xã	0,04		0,04	DGD	Xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp
22.19	Bố trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu	ONT	Ban QLDA thành phố	3,30		3,30	CLN (0,25); HNK (2,33); ONT (0,12); DGT (0,3); SON (0,2); CDS (0,1)	xã Sùng Phài	2023	Chuyển tiếp
22.20	Đất ở xen kẹp trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ONT	Hộ gia đình cá nhân	0,38		0,38	BHK	Xã Sùng Phài	2023-2025	Chuyển tiếp
22.21	Thực hiện giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân (Đất dôi dư)	ONT	TT phát triển quỹ đất thành phố	2,40		2,40	CSD	Xã Sùng Phài, xã San Thàng	2023-2025	Chuyển tiếp
22.22	Thực hiện giao đất tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất để thực hiện các dự án trên địa bàn các xã	ONT	TT phát triển quỹ đất thành phố	1,30		1,30	CSD	Xã Sùng Phài, xã San Thàng	2023-2025	Chuyển tiếp
XXIII	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		3,35	0,00	3,35				
23.1	Trụ sở xã San Thàng (bổ sung diện tích)	TSC	Ban QLDA thành phố	0,04		0,04	CLN (0,04 ha)	Xã San Thàng	2023	Chuyển tiếp
23.2	Trụ sở phường Đoàn Kết	TSC	Ban QLDA thành phố	0,99		0,99	HNK (0,06 ha); CLN (0,08 ha); ODT (0,04 ha); CSD (0,75 ha); DVH (0,06 ha)	P. Đoàn Kết	2023	Chuyển tiếp
23.3	Đất dự trữ	TSC	UBND các xã, phường	2,32		2,32	CLN	Các xã, phường		Bổ sung
XIV	Đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp	DTS		5,89	0,00	5,89				
24.1	Nhà công vụ tỉnh Lai Châu	DTS	UBND tỉnh	0,30		0,30	DKV	P. Tân Phong	2023	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
24.2	Xây dựng văn phòng thường trú Báo nhân dân tại tỉnh Lai Châu	DTS	Báo Nhân dân	0,06		0,06	TSC	P. Đoàn Kết	2023-2025	Chuyển tiếp
24.3	Đất dự trữ	DTS	UBND các xã, phường	5,53		5,53	CLN			
XXV	Đất nghĩa trang nghĩa địa	NTD		1,93	0,00	1,93				
25.1	Mở rộng nghĩa trang thành phố	NTD	UBND xã	1,93		1,93	CLN	Xã San Thàng	2026-2030	Chuyển tiếp
XVI	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX		32,64	0,00	32,64				
26.1	Đầu tư xây dựng công trình khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Suối Thầu	SKX	Sở TNMT	3,50		3,50	HNK (1,75 ha); SKX (1,75 ha)	Xã Sùng Phài	2026-2030	Chuyển tiếp
26.2	Mỏ đá San Thàng	SKX	Sở TNMT	14,45		14,45	HNK (1,0 ha); RPH (3,59 ha); RSX (6,41); CSD (3,45 ha)	Xã San Thàng	2026-2030	Chuyển tiếp
26.3	Khai thác đá làm nguyên vật liệu sản xuất cát nghiền và VLXD khác tại mỏ đá Sùng Chô 2, xã Sùng Phài	SKX	Công ty TNHH Lương Việt	7,54		7,54	CSD (7,49 ha); ONT (0,05 ha)	Sùng Phài	2023-2025	Bổ sung
26.4	Mỏ đất bản Cư Nhà La, xã Sùng Phài	SKX	Sở TNMT	5,12		5,12	CSD (0,20 ha); ONT (4,92 ha)	Sùng Phài	2023-2025	Bổ sung
26.5	Mỏ đất bản Chin Chu Chải, xã San Thàng	SKX	Sở TNMT	2,03		2,03	HNK	Xã San Thàng	2023-2025	Bổ sung
XXVII	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV		62,56	0,00	62,56				
27.1	Khu lâm viên thành phố Lai Châu	DKV+TMD	Ban QLDA thành phố	18,50		18,50	HNK (0,04); CLN (2,0); SKC (1,45); ODT (0,35); DGT (0,03); DTL (0,01); DVH (3,35); DKV (10,14); CSD (1,13)	P. Tân Phong	2023	Chuyển tiếp
27.2	Đất khu vui chơi giải trí phường Tân Phong	DKV	QHC đô thị	0,50		0,50	BHK	P. Tân Phong	2023-2025	Chuyển tiếp
27.3	Đất khuôn viên cây xanh phường Tân Phong (sau trường Chính trị)	DKV	QHC đô thị	15,56		15,56	CLN	P. Tân Phong	2023-2025	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
27.4	Đất khuôn viên cây xanh phường Tân Phong (khu tháp truyền hình)	DKV	QHC đô thị	6,64		6,64	CLN(6,39); ODT(0,25)	P. Tân Phong	2026-2030	Chuyển tiếp
27.5	Đất khuôn viên cây xanh phường Đoàn Kết (phía sau đền Lê Lợi)	DKV	QHC đô thị	7,06		7,06	CLN	P. Đoàn Kết	2026-2030	Chuyển tiếp; tăng 0,36 ha
27.6	Đất khuôn viên cây xanh phường Quyết Tiến (giáp đường Tôn Đức Thắng)	DKV	QHC đô thị	6,40		6,40	LUK(1,1); BHK(4,5); CLN(0,43); NTS(0,1); ODT(0,2); DTL(0,07)	P. Quyết Tiến	2026-2030	Chuyển tiếp
27.7	Đất khu vui chơi giải trí phường Đông Phong	DKV	QHC đô thị	1,30		1,30	CSD	P. Đông Phong	2026-2030	Chuyển tiếp
27.8	Đất khuôn viên cây xanh phường Đông Phong (vị trí đôi Mâm xôi)	DKV	QHC đô thị	4,70		4,70	CLN(3,4); DGT(0,35);CSD(0,95)	P. Đông Phong	2026-2030	Chuyển tiếp; tăng 0,95 ha
27.9	Đất khuôn viên cây xanh xã Sùng Phài (gần nút giao đường 58m với đường vành đai)	DKV	QHC đô thị	1,90		1,90	BHK	Xã Sùng Phài	2026-2030	Chuyển tiếp